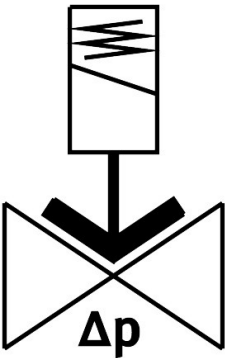
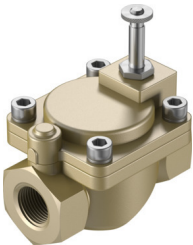


**Van điện từ**  
**VZWM-L-M22C-N38-F4**  
Số bộ phận: 546155

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                         |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                                          | Van màng điều khiển servo                                                       |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                            |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                             |
| Vị trí lắp đặt                                             | tốt nhất là đứng                                                                |
| Kiểu gắn                                                   | Lắp đặt đường dây                                                               |
| Cổng nối van                                               | 3/8 NPT                                                                         |
| Cổng nối điện                                              | Cuộn điện từ loại MD-... , Cuộn dây có thể được đặt hàng như một phụ kiện       |
| Chiều rộng định mức                                        | 13.5 mm                                                                         |
| Chức năng van                                              | 2/2 đóng đơn ổn định                                                            |
| Hướng dòng chảy                                            | không thể đảo ngược                                                             |
| Môi chất                                                   | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ<br>Nước<br>chất lỏng trung tính |
| Áp suất trung bình môi chất dạng lỏng                      | 0.5 bar...6 bar                                                                 |
| Môi trường khí áp suất trung bình                          | 0.5 bar...10 bar                                                                |
| Chênh lệch áp suất                                         | 0.5 bar                                                                         |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                |
| Độ nhớt tối đa                                             | 22 mm <sup>2</sup> /s                                                           |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...60 °C                                                                  |
| Môi trường lỏng nhiệt độ trung bình                        | 5 °C...50 °C                                                                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...60 °C                                                                  |
| Lưu lượng Kv                                               | 2 m <sup>3</sup> /h                                                             |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 2100 l/ph                                                                       |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 8 ms                                                                            |

| Đặc tính                                  | Giá trị                  |
|-------------------------------------------|--------------------------|
| Thời gian chuyển đổi trên môi trường lỏng | 110 ms                   |
| Thời gian chuyển mạch tắt                 | 10 ms                    |
| Thời gian chuyển mạch từ môi chất lỏng    | 210 ms                   |
| giá trị b                                 | 0.35                     |
| Giá trị C                                 | 8.8 l/s*bar              |
| Ghi chú vật liệu                          | Tuân thủ RoHS            |
| Tuân thủ LABS                             | VDMA24364 Vùng III       |
| Vật liệu vỏ                               | Đồng thau                |
| Số vật liệu vỏ                            | 2.0402                   |
| Vật liệu của phốt                         | NBR                      |
| Ổng neo vật liệu                          | thép hợp kim             |
| trọng lượng sản phẩm                      | 450 g                    |
| Lớp chống ăn mòn KBK                      | 1 - ứng suất ăn mòn thấp |
| Mô men xoắn siết tối đa vít nắp           | 20 N m                   |
| Mô-men xoắn cực đại thắt chặt sợi kết nối | 60 N m                   |
| Siết chặt cuộn dây mô-men xoắn cực đại    | 0.5 N m                  |